

Phụ lục I.
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 105/QĐ-UBND	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.678	100	35.768	-90	35.678	100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.615,04	91,42	30.566,26	-85,93	30.480,33	85,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	306,32	0,86	274,00		274,00	0,77
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	157,24	0,44	132,00		132,00	0,37
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	149,09	0,42		142,00	142,00	0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	299,32	0,84		164,93	164,93	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.718,23	88,90	28.937,03	37,56	28.974,59	81,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	202,28	0,57	385,33		385,33	1,08
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,89	0,25		73,78	73,78	0,21
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				39,65	39,65	0,11
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH				568,06	568,06	1,59
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.995,85	8,40	5.197,22		5.197,22	14,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	512,49	1,44	949,91	-195,78	754,13	2,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,68	0,48	243,62		243,62	0,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,89	0,04	38,34	-14,27	24,07	0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	46,38	0,13	111,98		111,98	0,31
2.5	Đất an ninh	CAN	7,09	0,02	11,35	4,14	15,49	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,30	0,20			152,65	0,43
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,40	0,00	39,90		39,90	0,11
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,96	0,01	4,96	2,77	7,73	0,02
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	49,33	0,14	71,17		71,17	0,20
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	13,72	0,04	14,48	14,96	29,44	0,08
2.6.5	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,89	0,01	5,90	-1,50	4,40	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	119,08	0,33			415,27	1,16
2.7.1	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	69,69	0,20	144,30		144,30	0,40
2.7.2	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	TMD	13,66	0,04	195,60	-21,97	173,63	0,49
2.7.3	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	24,94	0,07	79,10	-16,18	62,92	0,18
2.7.4	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS	10,80	0,03	42,11	-7,68	34,43	0,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.129,60	3,17			2.588,45	7,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 105/QĐ-UBND	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.021,46	2,86	1.384,26	353,22	1.737,48	4,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	86,84	0,24	730,96	-324,33	406,63	1,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				8,86	8,86	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				0,35	0,35	0,00
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,37	0,01	13,28		13,28	0,04
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,57	0,02	333,00		333,00	0,93
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,00	1,43		1,43	0,00
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44	0,00		5,77	5,77	0,02
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,36	0,03		81,65	81,65	0,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,73	0,00	2,48		2,48	0,01
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	49,87	0,14	64,87	4,03	68,90	0,19
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	869,16	2,44		815,60	815,60	2,29
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,07	0,06		26,42	26,42	0,07
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	849,09	2,38		789,17	789,17	2,21
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00		4,58	4,58	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	66,66	0,19	4,07	-4,07		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,79	0,02				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	59,86	0,17				